

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

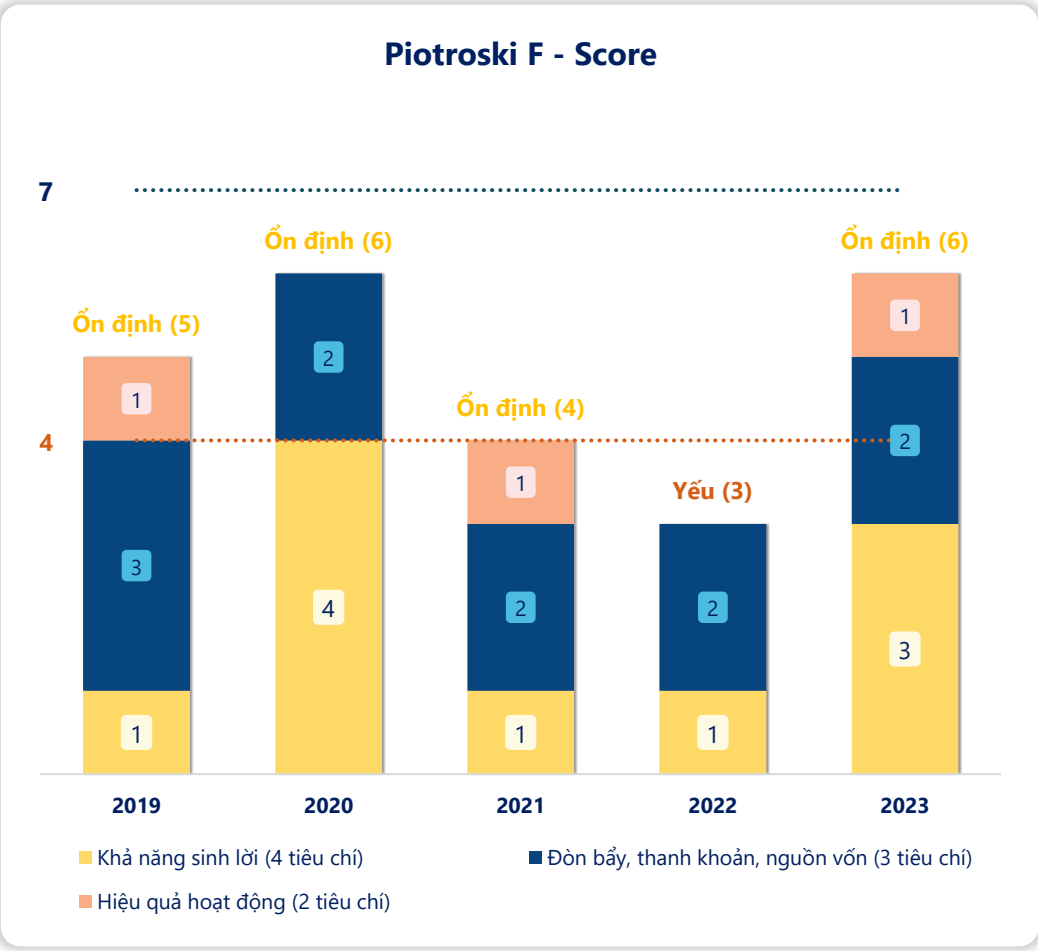
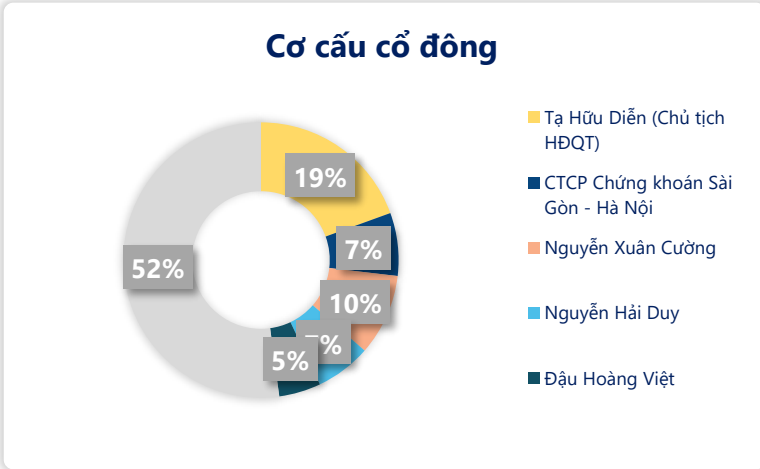
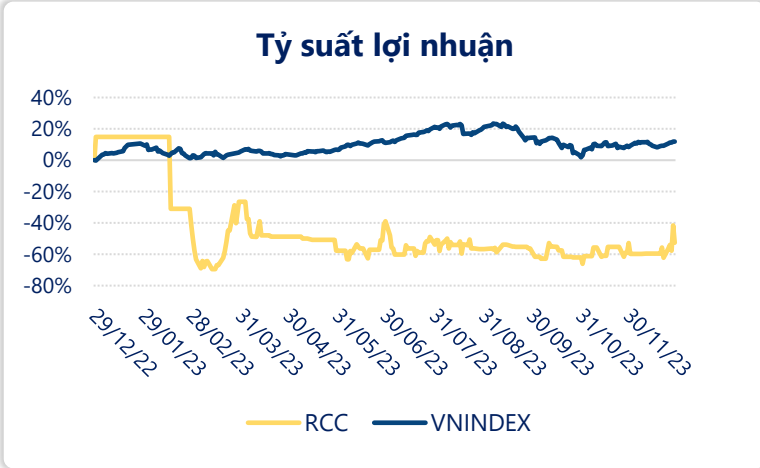
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.8%	23.3%	19.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
840	YoY
tỷ VNĐ	▲ 384
	▲ 84.1%

LN sau thuế	2023
30.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.50
	▲ 32.9%

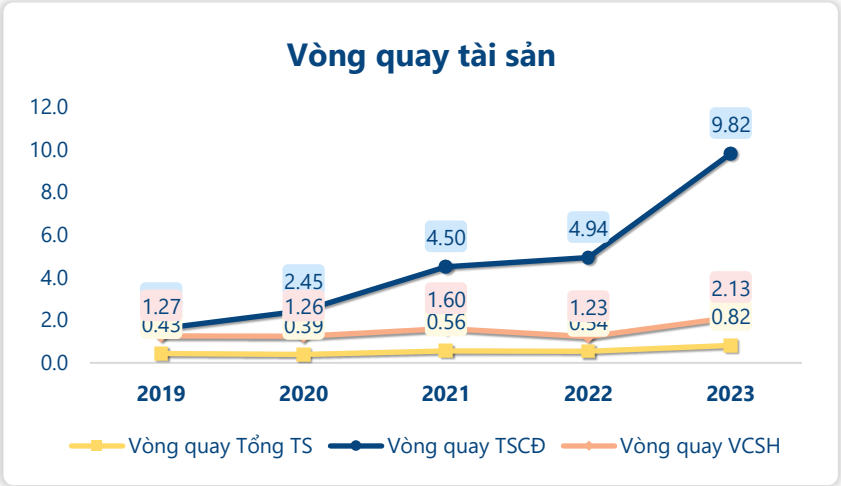
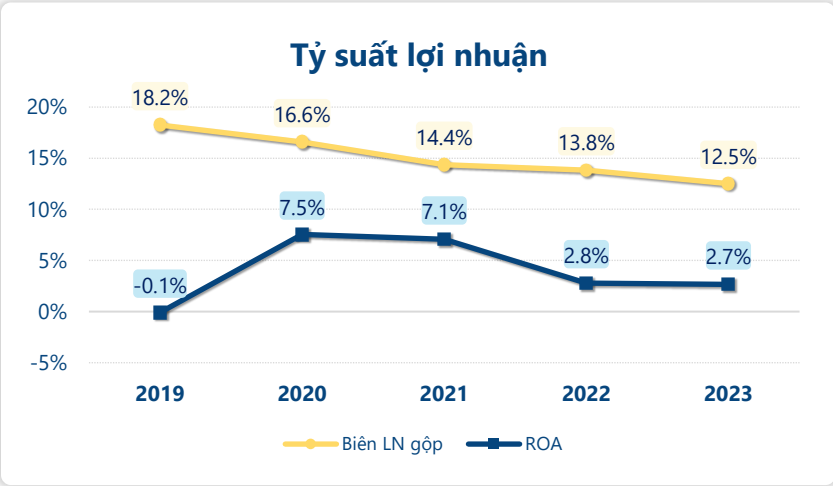
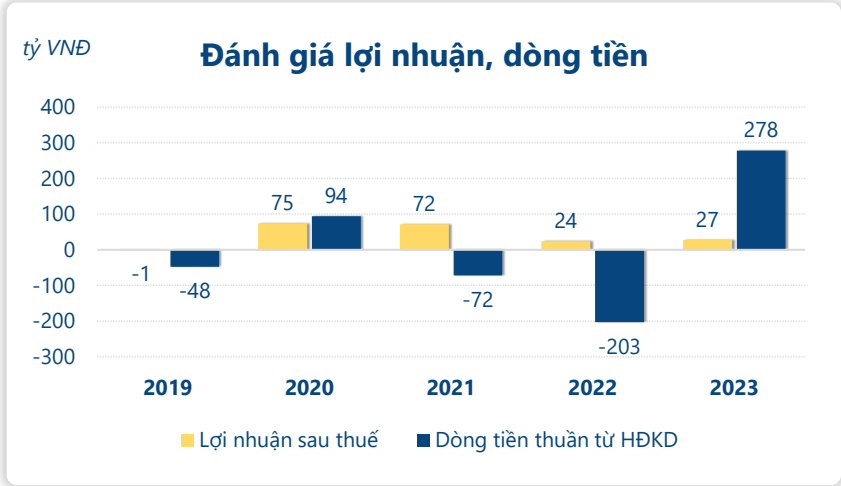


Năm **2023**, F-Score của **RCC** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

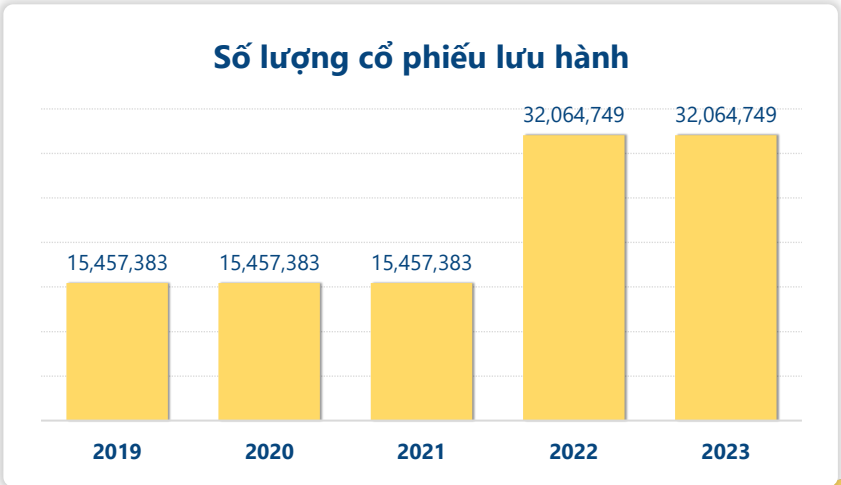
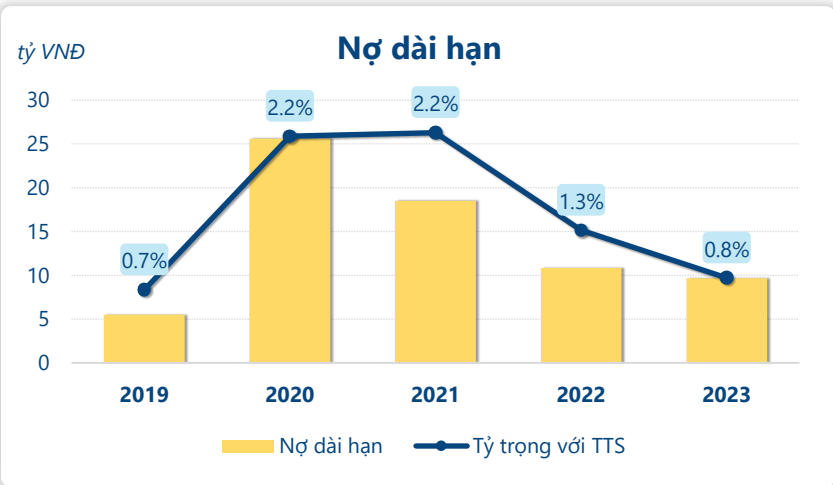
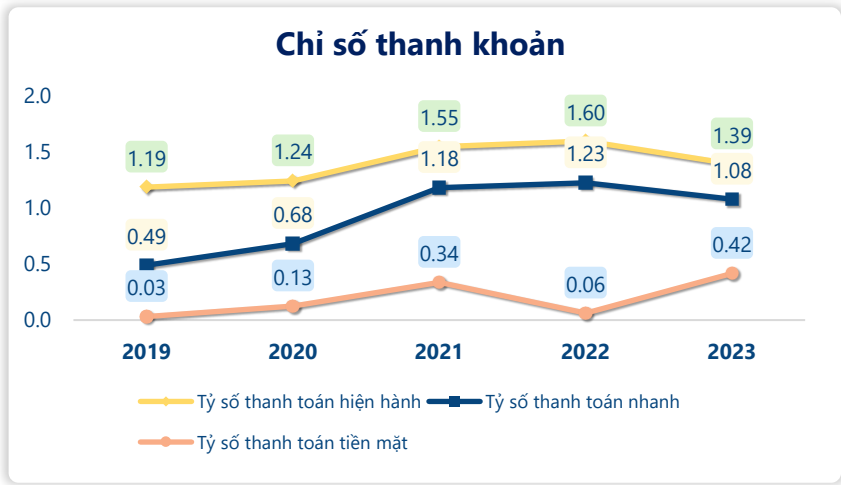
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **RCC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,122	859	30.6%
Tài sản ngắn hạn	1,012	745	35.8%
Tiền và tương đương tiền	325	29.2	1013%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	411	520	-20.9%
Hàng tồn kho	246	174	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	29.8	22.5	32.3%
Tài sản dài hạn	110	113	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.14	1.92	11.8%
Tài sản cố định	83.6	86.7	-3.6%
Bất động sản đầu tư	3.09	3.19	-3.0%
Tài sản dở dang	1.20	4.58	-73.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.76	7.99	-15.4%
Tài sản dài hạn khác	12.9	8.84	46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	714	477	49.7%
Nợ ngắn hạn	703	466	50.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	258	7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	28.7	449%
Nợ dài hạn	11.0	10.8	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.65	2.06	28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	408	381	6.9%
Vốn chủ sở hữu	408	381	6.9%
Vốn điều lệ	321	320	0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	359	390	564	456	840
Giá vốn hàng bán	294	326	483	393	735
Lợi nhuận gộp	65.5	64.7	81.1	63.1	105
Doanh thu HĐTC	0.21	158	101	34.6	9.35
Chi phí TC	23.4	56.6	48.8	27.1	26.9
Chi phí lãi vay	23.4	55.1	26.5	18.6	25.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.67	2.88	1.46	2.59
Chi phí QLDN	67.5	76.4	58.0	46.7	46.5
LN thuần từ HĐKD	-26.7	87.4	72.4	22.4	38.4
Lợi nhuận khác	20.3	-3.25	-3.02	3.13	0.31
LN trước thuế	-6.46	84.1	69.4	25.6	38.7
Lợi nhuận sau thuế	-8.88	69.7	81.3	22.6	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	-0.73	74.7	71.8	23.8	27.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.7	94.2	-71.8	-203	278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	89.4	-167	260	21.8	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.4	160	-135	54.2	18.4
Tiền đầu kỳ	23.8	16.0	103	156	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.72	86.9	53.3	-127	296
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	103	156	29.2	325